

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, cát san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Bưởi, đoạn qua xã Thành Mỹ và xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
(Trữ lượng tính đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép số 215/GP-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Đức Thành được khai thác khoáng sản cát làm vật

liệu xây dựng thông thường trên sông Bưởi, tại xã Thạch Quảng và xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành;

Căn cứ Công văn số 14988/UBND-CN ngày 26/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận kế hoạch, khối lượng công tác thăm dò, nâng cấp trữ lượng khoáng sản tại 03 điểm mỏ cát nhỏ lẻ trên sông Bưởi, đoạn thuộc xã Thạch Quảng và xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành của Công ty TNHH Đức Thành.

Xét Đơn đề ngày 17/12/2020 của Công ty TNHH Đức Thành đề nghị Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Bưởi, đoạn qua xã Thành Mỹ và xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 195/TTr-STNMT ngày 24/3/2021 (kèm theo kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 12/01/2021 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và cát san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Bưởi, đoạn qua xã Thành Mỹ và xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích: Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 14.530 m², gồm 03 điểm mỏ:

+ Điểm mỏ 1, có diện tích 5.800 m², thuộc xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8;

+ Điểm mỏ 2, có diện tích 3.200 m², thuộc xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 5;

+ Điểm mỏ 3, có diện tích 5.530 m², thuộc xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6.

(tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cát, cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và cát san lấp đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 122: 31.728 m³ cát, cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và cát san lấp. Trong đó: Cuội, sỏi là 3.179 m³; Cát vàng (cát bê tông) là 2.433 m³; Cát đen (cát xây trát) là 16.598 m³ và cát san lấp là 9.518 m³, cụ thể từng điểm mỏ như sau:

+ Điểm mỏ 1 là: 10.589 m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 530 m³; Cát vàng (cát bê tông) là 530 m³; Cát đen (cát xây trát) là 6.353 m³; Cát san lấp là 3.177 m³;

+ Điểm mỏ 2 là: 9.828m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 1.179 m³; Cát vàng (cát bê tông) là 885 m³; Cát đen (cát xây trát) là 4816m³; Cát san lấp là 2.948 m³;

+ Điểm mỏ 3 là: 11.311 m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 1.470 m³; Cát bê tông (cát vàng) là 1.018 m³; Cát xây trát (cát đen) là 5.429 m³; Cát san lấp là 3.393 m³;

- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác: 31.728 m³ cát, cuội sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và cát san lấp, cụ thể:

+ Điểm mỏ 1 là: 10.589 m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 530 m³; Cát vàng (cát bê tông) là 530m³; Cát đen (cát xây trát) là 6.353m³; Cát san lấp là 3.177 m³;

+ Điểm mỏ 2 là: 9.828m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 1.179 m³; Cát vàng (cát bê tông) là 885 m³; Cát đen (cát xây trát) là 4816m³; Cát san lấp là 2.948 m³;

+ Điểm mỏ 3 là: 11.311 m³. Trong đó: Cuội, sỏi là 1.470 m³; Cát bê tông (cát vàng) là 1.018 m³; Cát xây trát (cát đen) là 5.429 m³; Cát san lấp là 3.393 m³;

3. Khoáng sản đi kèm: Không

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cty TNHH Đức Thành;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, HCC, CN (T315).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM ĐÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOẢNG SẢN CÁT, CUỘI SỎI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG VÀ
CÁT SAN LẤP TẠI XÃ THÀNH MỸ VÀ XÃ THẠCH QUẢNG,
HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Điểm mỏ/Điểm góc		Hệ tọa độ VN 2000	
		X (m)	Y (m)
ĐIỂM MỎ 1: xã Thạch Quảng $S_1 = 5.800 \text{ m}^2$	1	2245 166.42	555 596.30
	2	2245 157.32	555 681.90
	3	2245 163.40	555 743.28
	4	2245 187.27	555 783.64
	5	2245 155.92	555 803.46
	6	2245 125.22	555 751.51
	7	2245 135.70	555 681.31
	8	2245 145.48	555 593.91
ĐIỂM MỎ 2: xã Thành Mỹ $S_2 = 3.200 \text{ m}^2$	1	2241 200.20	557 083.14
	2	2241 177.94	557 204.94
	3	2241 161.08	557 194.31
	4	2241 157.53	557 120.95
	5	2241 182.67	557 076.06
ĐIỂM MỎ 3: xã Thạch Quảng $S_3 = 5.530 \text{ m}^2$	1	2244 730.70	555 964.83
	2	2244 741.22	555 980.62
	3	2244 658.31	556 053.44
	4	2244 558.39	556 062.28
	5	2244 553.43	556 043.79
	6	2244 645.80	556 018.99

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN CÁT, CUỘI, SỎI LÀM VLXD
THƯỜNG THƯỜNG VÀ CÁT SAN LẤP TẠI XÃ THÀNH MỸ VÀ
XÃ THẠCH QUẢNG, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Tên điểm mỏ	Số hiệu khối	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Tổng trữ lượng (m ³)	Ghi chú
			Cát, sỏi xây dựng	Cát san lấp		
Điểm mỏ cát số 1	1-122	+ 7,75	2.463		1.066	3.529
	2-122	+ 7,75	4.340		1.890	6.230
	Cộng		6.803		2.956	9.759
Điểm mỏ cát số 2	3-122	+ 6,5	2.441		1.028	3.469
	4-122	+ 6,5	3.883		1.706	5.589
	Cộng		6.324		2.734	9.058
Điểm mỏ cát số 3	5-122	+ 7,5	3.803		1.589	3.392
	6-122	+ 7,5	3.527		1.508	5.034
	Cộng		7.329		3.097	10.426
Tổng trữ lượng địa chất						29.243
Trữ lượng bồi lắng						2.485
Tổng trữ lượng toàn mỏ						31.728